

Số: /2024/QĐ-UBND

Cao Bằng, ngày tháng 8 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật đối với một số loại cây trồng, vật nuôi áp dụng cho các hoạt động nông nghiệp và phát triển nông thôn trên địa bàn tỉnh Cao Bằng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Trồng trọt ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật Chăn nuôi ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BNNPTNT ngày 11 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định một số định mức kinh tế - kỹ thuật về Lâm nghiệp;

Thực hiện Quyết định 726/QĐ-BNN-KN ngày 24 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông Trung ương;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

- Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật đối với một số loại cây trồng, vật nuôi áp dụng cho các hoạt động nông nghiệp và phát triển nông thôn trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

- Những nội dung không quy định trong văn bản này được thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành.

2. Đối tượng áp dụng:

- a) Cơ quan quản lý nhà nước về lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn.
- b) Các tổ chức, cá nhân liên quan hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn.

Điều 2. Nội dung định mức: Định mức kinh tế - kỹ thuật đối với một số loại cây trồng, vật nuôi áp dụng cho các hoạt động nông nghiệp và phát triển nông thôn trên địa bàn tỉnh Cao Bằng, cụ thể:

1. Lĩnh vực Trồng trọt: 03 định mức kinh tế - kỹ thuật (chi tiết tại Phụ lục I).
2. Lĩnh vực Chăn nuôi: 01 định mức kinh tế - kỹ thuật (chi tiết tại Phụ lục II).
3. Lĩnh vực Lâm nghiệp: 15 định mức kinh tế - kỹ thuật (chi tiết tại Phụ lục III).

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.
2. Bãi bỏ định mức kinh tế - kỹ thuật đối với cây Ổt tại Phụ lục I Định mức kinh tế - kỹ thuật lĩnh vực trồng trọt ban hành kèm theo Quyết định số 267/QĐ-UBND ngày 16 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho các hoạt động nông nghiệp và phát triển nông thôn trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Chủ trì phối hợp với các sở, ngành liên quan theo dõi, kiểm tra, thực hiện Quyết định này.
2. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố: Có trách nhiệm tổ chức thực hiện, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân áp dụng các định mức kinh tế - kỹ thuật trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn theo đúng quy định. Đồng thời, chỉ đạo các cơ quan chuyên môn theo dõi việc áp dụng các định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn trên địa bàn để tổng hợp, báo cáo đề xuất điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế.
3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ NN&PTNT;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Chủ tịch, PCT, các Ủy viên UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- LĐVP: PCVP(Triều);
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT,KT(pvT).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hoàng Văn Thạch

Phụ lục I**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /8 /2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

I. Phương pháp quy đổi phân bón

* Phân hữu cơ sinh học thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc các loại phân bón khác thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.

* Nếu không bón phân hữu cơ hoại mục thì có thể thay thế bằng hữu cơ vi sinh với số lượng như sau: 5 – 10 kg hữu cơ hoại mục quy đổi thành 01 kg hữu cơ vi sinh.

* Nếu sử dụng phân bón tổng hợp NPK để thay thế các loại phân đơn (urê, supe lân, kaliclorua,...). Cách quy đổi như sau:

- 100 kg phân urê: có 46 kg đạm nguyên chất.

- 100 kg phân lân: có 16,5 kg lân nguyên chất.

- 100 kg phân kali: có 60 kg kali nguyên chất.

Như vậy:

01 kg đạm nguyên chất (1kg N) = 2,17 kg urê.

01 kg lân nguyên chất (1kg P₂O₅) = 6,06 kg phân lân.

01 kg kali nguyên chất (K₂O) = 1,67 kg phân kaliclorua.

Các đơn vị tính (ĐVT), địa phương căn cứ vào nguyên tắc trên để quy đổi ra các loại phân hỗn hợp với tỷ lệ tương ứng.

II. Định mức kinh tế - kỹ thuật một số cây trồng

1. Cây ớt thông thường: Quy mô: 01ha; mật độ: 28.000 – 30.000 cây.

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Định mức giống, vật tư			
1	Giống	Gam	400	
2	Đạm urê	Kg	300	
3	Lân Supe	Kg	300	
4	Kaliclorua	Kg	400	
5	Phân hữu cơ sinh học	Kg	2.500	
6	Vôi	Kg	500	
7	Thuốc bảo vệ thực vật	Kg	8,25	
II	Định mức công lao động			
1	Làm đất:	Công		

	Chuẩn bị đất trồng, phát dọn thực bì	Công	10	
	Cày phay đất	Công	20	
	Lên luống	Công	20	
2	Trồng cây	Công	33	
3	Chăm sóc:	Công		
	Bón phân, làm cỏ, vun xới, tưới nước	Công	50	
	Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	50	
4	Thu hoạch	Công	50	

2. Cây Ớt hữu cơ. Quy mô: 01ha, mật độ: 28.000 – 30.000 cây.

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Định mức giống, vật tư			
1	Giống	Gam	400	
2	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	2.500	
	Phân bón lá hữu cơ	Nghìn đồng	1.000	
3	Thuốc bảo vệ thực vật (sinh học)	Kg	8,25	
4	Vôi	Kg	600	
II	Định mức công lao động			
1	Làm đất:	Công		
	Chuẩn bị đất trồng, phát dọn thực bì	Công	10	
	Cày phay đất	Công	20	
	Lên luống	Công	20	
2	Trồng cây	Công	33	
3	Chăm sóc:	Công		
	Bón phân, làm cỏ, vun xới, tưới nước	Công	50	
	Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	50	
4	Thu hoạch	Công	50	

3. Cây tỏi: Quy mô 01ha.

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Định mức giống, vật tư			
1	Giống	Kg	1.000	
2	Đạm urê	Kg	300	
3	Lân Supe	Kg	700	
4	Kaliclorea	Kg	280	
5	Phân chuồng hoai mục	Kg	20.000	
6	Thuốc bảo vệ thực vật	Kg	4,95	
II	Định mức công lao động			
1	Làm đất:	Công		
	Chuẩn bị đất trồng, phát dọn thực bì	Công	10	
	Cày phay đất	Công	20	
	Lên luống	Công	20	
2	Trồng cây	Công	33	
3	Chăm sóc:	Công		
	Bón phân, làm cỏ, vun xới, tưới nước	Công	30	
	Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	30	
4	Thu hoạch	Công	25	

Phụ lục II**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT LĨNH VỰC CHĂN NUÔI**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /8/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

STT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
I	Định mức giống			
	Con giống			
	Trứng tầm ban đầu (Nuôi tầm tập trung) và tầm con ban đầu (nuôi tầm lớn)	Vòng trứng/ha dâu	120	Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở
II	Định mức vật tư			
1	Nuôi tầm con tập trung (tính cho 1 ha)			
	Nong/khay nuôi tầm	Cái	120	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô nuôi
	Máy thái dâu	Cái	01	
	Đũa tầm	Cái	10	
	Lò sưởi điện	Cái	01	
	Quạt bay hơi tăng ẩm	Cái	01	
	Bạt phủ lá dâu	m ²	20	
	Thuốc sát trùng nhà, dụng cụ	Lít	04	
	Thuốc xử lý mình tầm	Kg	06	
	Vôi bột	Kg	20	
2	Nuôi tầm lớn (tính cho 1 ha)			
	Tầm con	Vòng/ha	120	
	Lá dâu	Kg/vòng	200	
	Né đôi	Né/vòng	02	Né gỗ, Kích thước: 1m x 1m
	Thuốc sát trùng nhà, dụng cụ	Lít	04	
	Thuốc xử lý mình tầm	Kg	06	
	Vôi bột	Kg	20	
III	Định mức công lao động			
	Công lao động phổ thông	Công		Người dân đối ứng

Phụ lục III
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT MỘT SỐ LOÀI THUỘC
LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP

((Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /8/2024 của Ủy
ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

I. Phương pháp quy đổi phân bón

* Phân hữu cơ sinh học thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc các loại phân bón khác thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.

* Nếu không bón phân hữu cơ hoai mục thì có thể thay thế bằng hữu cơ vi sinh với số lượng như sau: 5 – 10 kg hữu cơ hoai mục quy đổi thành 01 kg hữu cơ vi sinh.

* Nếu sử dụng phân bón tổng hợp NPK để thay thế các loại phân đơn (urê, supe lân, kaliclorua...). Cách quy đổi như sau:

- 100 kg phân urê: có 46 kg đạm nguyên chất.

- 100 kg phân lân có 16,5 kg lân nguyên chất.

- 100 kg phân kali: có 60 kg kali nguyên chất.

Như vậy:

01 kg đạm nguyên chất (1kg N) = 2,17 kg urê.

01 kg lân nguyên chất (1kg P₂O₅) = 6,06 kg phân lân.

01 kg kali nguyên chất (K₂O) = 1,67 kg phân kaliclorua.

Các đơn vị tính (ĐVT), địa phương căn cứ vào nguyên tắc trên để quy đổi ra các loại phân hỗn hợp với tỷ lệ tương ứng.

II. Định mức kinh tế - Kỹ thuật một số cây trồng

1. Cây Đương Quy: Quy mô: 01 ha.

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Định mức giống, vật tư			
1	Giống	Cây	125.000	
2	Đạm U rê	Kg	275	
3	Pupe Lân	Kg	312	
4	Kali clorua	Kg	125	
5	Phân hữu cơ vi sinh	Tân	5	
6	Chế phẩm sinh học	Triệu đồng	5	
II	Định mức nhân công lao động	Công	297,15	
1	Năm thứ nhất	Công	128,63	
1.1	Trồng	Công	79,18	
-	Phát dọn thực bì toàn diện	Công	25,94	
-	Cuốc hố	Công	25,54	

-	Lấp hố	Công	8,14
-	Vận chuyển và bón phân, thuốc bảo vệ thực vật	Công	9,76
-	Vận chuyển cây con và trồng	Công	8,6
-	Vận chuyển cây con và trồng dặm	Công	1,2
1.2	Chăm sóc năm thứ nhất	Công	49,44
-	Phát chăm sóc lần 1	Công	15,85
-	Xới vun gốc lần 1	Công	7,90
-	Phát chăm sóc lần 2	Công	10,50
-	Xới vun gốc lần 2	Công	7,90
	Bảo vệ	Công	7,28
2	Năm thứ hai	Công	59,21
-	Phát chăm sóc lần 1	Công	15,85
-	Xới vun gốc lần 1	Công	7,90
-	Vận chuyển và bón phân	Công	9,76
-	Phát chăm sóc lần 2	Công	10,50
-	Xới vun gốc lần 2	Công	7,90
-	Bảo vệ	Công	7,28
3	Năm thứ ba	Công	58,36
-	Phát chăm sóc lần 1	Công	13,02
-	Xới vun gốc lần 1	Công	7,90
-	Vận chuyển và bón phân	Công	9,76
-	Phát chăm sóc lần 2	Công	12,48
-	Xới vun gốc lần 2	Công	7,90
-	Bảo vệ	Công	7,28
4	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 10 (7 năm)	Công	50,96
	Bảo vệ hàng năm	Công/năm	7,28

2. Cây Ba Kích: Quy mô: 01 ha.

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Định mức giống, vật tư			
1	Giống	Cây	1.000	
2	Giống trồng dặm (10%)	Cây	100	
3	Phân bón NPK 5:10:3			
3.1	Năm thứ nhất	Kg	200	
3.2	Năm thứ hai	Kg	250	
3.2	Năm thứ ba	Kg	300	
II	Định mức nhân công lao động	Công	297,15	
1	Năm thứ nhất	Công	128,63	
1.1	Trồng	Công	79,18	
-	Phát dọn thực bì toàn diện	Công	25,94	

-	Cuốc hó	Công	25,54	
-	Lấp hó	Công	8,14	
-	Vận chuyển và bón phân, thuốc bảo vệ thực vật	Công	9,76	
-	Vận chuyển cây con và trồng	Công	8,6	
-	Vận chuyển cây con và trồng dặm	Công	1,2	
1.2	Chăm sóc năm thứ nhất	Công	49,44	
-	Phát chăm sóc lần 1	Công	15,85	
-	Xới vun gốc lần 1	Công	7,90	
-	Phát chăm sóc lần 2	Công	10,50	
-	Xới vun gốc lần 2	Công	7,90	
	Bảo vệ	Công	7,28	
2	Năm thứ hai	Công	59,21	
-	Phát chăm sóc lần 1	Công	15,85	
-	Xới vun gốc lần 1	Công	7,90	
-	Vận chuyển và bón phân	Công	9,76	
-	Phát chăm sóc lần 2	Công	10,50	
-	Xới vun gốc lần 2	Công	7,90	
-	Bảo vệ	Công	7,28	
3	Năm thứ ba	Công	58,36	
-	Phát chăm sóc lần 1	Công	13,02	
-	Xới vun gốc lần 1	Công	7,90	
-	Vận chuyển và bón phân	Công	9,76	
-	Phát chăm sóc lần 2	Công	12,48	
-	Xới vun gốc lần 2	Công	7,90	
-	Bảo vệ	Công	7,28	
4	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 10 (7 năm)	Công	50,96	
	Bảo vệ hàng năm	Công/năm	7,28	

3. Cây Đinh Lăng: Quy mô: 01 ha.

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Định mức giống, vật tư			
1	Giống	Cây	25.000	
2	Giống trồng dặm (5%)	Cây	1.250	
3	Phân hữu cơ vi sinh: năm 1, năm 2, năm 3	Kg/năm	2.500	
4	Phân Đạm U rê: năm 1, năm 2, năm 3	Kg/năm	217	
5	Phân Supe Lân: năm 1, năm 2, năm 3	Kg/năm	606	
6	Phân Kali clorua: năm 1, năm 2, năm 3	Kg	250,5	

7	Chế phẩm sinh học/Thuốc BVTV + Trồng mới + Năm 2 và năm 3	Triệu đồng/năm	5 1	
II	Định mức nhân công lao động	Công	297,15	
1	Năm thứ nhất	Công	128,63	
1.1	Trồng	Công	79,18	
-	Phát dọn thực bì toàn diện	Công	25,94	
-	Cuốc hố	Công	25,54	
-	Lấp hố	Công	8,14	
-	Vận chuyển và bón phân, thuốc bảo vệ thực vật	Công	9,76	
-	Vận chuyển cây con và trồng	Công	8,6	
-	Vận chuyển cây con và trồng dặm	Công	1,2	
1.2	Chăm sóc năm thứ nhất	Công	49,44	
-	Phát chăm sóc lần 1	Công	15,85	
-	Xới vun gốc lần 1	Công	7,90	
-	Phát chăm sóc lần 2	Công	10,50	
-	Xới vun gốc lần 2	Công	7,90	
	Bảo vệ	Công	7,28	
2	Năm thứ hai	Công	59,21	
-	Phát chăm sóc lần 1	Công	15,85	
-	Xới vun gốc lần 1	Công	7,90	
-	Vận chuyển và bón phân	Công	9,76	
-	Phát chăm sóc lần 2	Công	10,50	
-	Xới vun gốc lần 2	Công	7,90	
-	Bảo vệ	Công	7,28	
3	Năm thứ ba	Công	58,36	
-	Phát chăm sóc lần 1	Công	13,02	
-	Xới vun gốc lần 1	Công	7,90	
-	Vận chuyển và bón phân	Công	9,76	
-	Phát chăm sóc lần 2	Công	12,48	
-	Xới vun gốc lần 2	Công	7,90	
-	Bảo vệ	Công	7,28	
4	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 10 (7 năm)	Công	50,96	
	Bảo vệ hàng năm	Công/năm	7,28	

4. Cây Rau Sắng (Rau ngọt rừng): Quy mô: 01 ha.

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Định mức giống, vật tư			
1	Giống	Cây	600	
2	Cây giống trồng dặm	Cây	60	
3	Phân bón			

3.1	Năm 1		
-	Phân hữu cơ	Kg	10.000
-	Phân Lân Supe	Kg	400
-	Phân Đạm U rê	Kg	350
-	Phân Kaliclorua	Kg	200
-	Vôi bột	Kg	250
-	Thuốc BVTV	Nghìn đồng	500
3.2	Năm 2		
-	Phân hữu cơ	Kg	10.000
-	Phân Lân Supe	Kg	400
-	Phân Đạm U rê	Kg	350
-	Phân Kaliclorua	Kg	200
-	Vôi bột	Kg	250
-	Thuốc BVTV	Nghìn đồng	500
3.3	Năm 3		
-	Phân hữu cơ	Kg	10.000
-	Phân Lân Supe	Kg	400
-	Phân Đạm U rê	Kg	350
-	Phân Kaliclorua	Kg	200
-	Vôi bột	Kg	250
-	Thuốc BVTV	Nghìn đồng	500
II	Định mức nhân công lao động	Công	297,15
1	Năm thứ nhất	Công	128,63
1.1	<i>Trồng</i>	<i>Công</i>	<i>79,18</i>
-	Phát dọn thực bì toàn diện	Công	25,94
-	Cuốc hố	Công	25,54
-	Lấp hố	Công	8,14
-	Vận chuyển và bón phân, thuốc bảo vệ thực vật	Công	9,76
-	Vận chuyển cây con và trồng	Công	8,6
-	Vận chuyển cây con và trồng dặm	Công	1,2
1.2	<i>Chăm sóc năm thứ nhất</i>	<i>Công</i>	<i>49,44</i>
-	Phát chăm sóc lần 1	Công	15,85
-	Xới vun gốc lần 1	Công	7,90
-	Phát chăm sóc lần 2	Công	10,50
-	Xới vun gốc lần 2	Công	7,90
	Bảo vệ	Công	7,28
2	Năm thứ hai	Công	59,21
-	Phát chăm sóc lần 1	Công	15,85
-	Xới vun gốc lần 1	Công	7,90

-	Vận chuyển và bón phân	Công	9,76
-	Phát chăm sóc lần 2	Công	10,50
-	Xới vun gốc lần 2	Công	7,90
-	Bảo vệ	Công	7,28
3	Năm thứ ba	Công	58,36
-	Phát chăm sóc lần 1	Công	13,02
-	Xới vun gốc lần 1	Công	7,90
-	Vận chuyển và bón phân	Công	9,76
-	Phát chăm sóc lần 2	Công	12,48
-	Xới vun gốc lần 2	Công	7,90
-	Bảo vệ	Công	7,28
4	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 10 (7 năm)	Công	50,96
	Bảo vệ hàng năm	Công/năm	7,28

5. Cây Diệp Hạ Châu. Quy mô: 01 ha.

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Định mức giống, vật tư			
1	Giống	Cây	300.000	
2	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.500	
3	Phân NPK (15:15:15)	Kg	300	
4	Đạm U rê	Kg	100	
5	Chế phẩm sinh học	Triệu đồng	5	
II	Định mức nhân công lao động	Công	297,15	
1	Năm thứ nhất	Công	128,63	
1.1	<i>Trồng</i>	<i>Công</i>	<i>79,18</i>	
-	Phát dọn thực bì toàn diện	Công	25,94	
-	Cuốc hố	Công	25,54	
-	Lấp hố	Công	8,14	
-	Vận chuyển và bón phân, thuốc bảo vệ thực vật	Công	9,76	
-	Vận chuyển cây con và trồng	Công	8,6	
-	Vận chuyển cây con và trồng dặm	Công	1,2	
1.2	<i>Chăm sóc năm thứ nhất</i>	<i>Công</i>	<i>49,44</i>	
-	Phát chăm sóc lần 1	Công	15,85	
-	Xới vun gốc lần 1	Công	7,90	
-	Phát chăm sóc lần 2	Công	10,50	
-	Xới vun gốc lần 2	Công	7,90	
	Bảo vệ	Công	7,28	
2	Năm thứ hai	Công	59,21	
-	Phát chăm sóc lần 1	Công	15,85	
-	Xới vun gốc lần 1	Công	7,90	

-	Vận chuyển và bón phân	Công	9,76	
-	Phát chăm sóc lần 2	Công	10,50	
-	Xới vun gốc lần 2	Công	7,90	
-	Bảo vệ	Công	7,28	
3	Năm thứ ba	Công	58,36	
-	Phát chăm sóc lần 1	Công	13,02	
-	Xới vun gốc lần 1	Công	7,90	
-	Vận chuyển và bón phân	Công	9,76	
-	Phát chăm sóc lần 2	Công	12,48	
-	Xới vun gốc lần 2	Công	7,90	
-	Bảo vệ	Công	7,28	
4	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 10 (7 năm)	Công	50,96	
	Bảo vệ hàng năm	Công/năm	7,28	

6. Cây Trúc sào: Quy mô: 01 ha.

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Định mức giống, vật tư			
1	Giống	Cây	500	
2	Cây giống trồng dặm	Cây	50	
3	Phân bón NPK (5:10:3) (0,2kg/cây) + Năm 1 + Năm 2 + Năm 3	Kg Kg Kg	100 100 100	
II	Định mức nhân công lao động	Công	297,15	
1	Năm thứ nhất	Công	128,63	
1.1	Trồng rừng	Công	79,18	
-	Phát dọn thực bì toàn diện	Công	25,94	
-	Cuốc hố	Công	25,54	
-	Lấp hố	Công	8,14	
-	Vận chuyển và bón phân, thuốc bảo vệ thực vật	Công	9,76	
-	Vận chuyển cây con và trồng	Công	8,6	
-	Vận chuyển cây con và trồng dặm	Công	1,2	
1.2	Chăm sóc năm thứ nhất	Công	49,44	
-	Phát chăm sóc lần 1	Công	15,85	
-	Xới vun gốc lần 1	Công	7,90	
-	Phát chăm sóc lần 2	Công	10,50	
-	Xới vun gốc lần 2	Công	7,90	
	Bảo vệ rừng	Công	7,28	
2	Năm thứ hai	Công	59,21	
-	Phát chăm sóc lần 1	Công	15,85	

-	Xới vun gốc lần 1	Công	7,90	
-	Vận chuyển và bón phân	Công	9,76	
-	Phát chăm sóc lần 2	Công	10,50	
-	Xới vun gốc lần 2	Công	7,90	
-	Bảo vệ rừng	Công	7,28	
3	Năm thứ ba	Công	58,36	
-	Phát chăm sóc lần 1	Công	13,02	
-	Xới vun gốc lần 1	Công	7,90	
-	Vận chuyển và bón phân	Công	9,76	
-	Phát chăm sóc lần 2	Công	12,48	
-	Xới vun gốc lần 2	Công	7,90	
-	Bảo vệ rừng	Công	7,28	
4	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 10 (7 năm)	Công	50,96	
	Bảo vệ rừng hàng năm	Công/năm	7,28	

7. Cây Bò Công Anh (trồng thuần loài): Quy mô: 01 ha.

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Định mức giống, vật tư			
1	Giống	Cây	250.000	
2	Giống trồng dặm	Cây	20.000	
3	Phân chuồng ủ hoai	Kg	10.000	
4	Lân Supe	Kg	440	
5	Đạm Urê	Kg	180	
6	Kaliclorua	Kg	120	
7	Thuốc BVTV	Nghìn đồng	600	
II	Định mức nhân công lao động	Công	297,15	
1	Năm thứ nhất	Công	128,63	
1.1	<i>Trồng</i>	<i>Công</i>	<i>79,18</i>	
-	Phát dọn thực bì toàn diện	Công	25,94	
-	Cuốc hố	Công	25,54	
-	Lấp hố	Công	8,14	
-	Vận chuyển và bón phân, thuốc bảo vệ thực vật	Công	9,76	
-	Vận chuyển cây con và trồng	Công	8,6	
-	Vận chuyển cây con và trồng dặm	Công	1,2	
1.2	<i>Chăm sóc năm thứ nhất</i>	<i>Công</i>	<i>49,44</i>	
-	Phát chăm sóc lần 1	Công	15,85	
-	Xới vun gốc lần 1	Công	7,90	
-	Phát chăm sóc lần 2	Công	10,50	
-	Xới vun gốc lần 2	Công	7,90	
	Bảo vệ	Công	7,28	

2	Năm thứ hai	Công	59,21
-	Phát chăm sóc lần 1	Công	15,85
-	Xới vun gốc lần 1	Công	7,90
-	Vận chuyển và bón phân	Công	9,76
-	Phát chăm sóc lần 2	Công	10,50
-	Xới vun gốc lần 2	Công	7,90
-	Bảo vệ	Công	7,28
3	Năm thứ ba	Công	58,36
-	Phát chăm sóc lần 1	Công	13,02
-	Xới vun gốc lần 1	Công	7,90
-	Vận chuyển và bón phân	Công	9,76
-	Phát chăm sóc lần 2	Công	12,48
-	Xới vun gốc lần 2	Công	7,90
-	Bảo vệ	Công	7,28
4	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 10 (7 năm)	Công	50,96
	Bảo vệ hàng năm	Công/năm	7,28

8. Cây Dạ Hiên (Cây Bò Khai): Quy mô: 01 ha.

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Định mức giống, vật tư			
1	Giống	Cây	6.000	
2	Giống trồng dặm	Cây	600	
3	Phân bón			
3.1	Năm thứ nhất			
-	Phân chuồng hoai mục	Kg	1.000	
-	Phân Lân Supe	Kg	500	
-	Phân Đạm U rê	Kg	200	
-	Phân Kaliclorua	Kg	180	
-	Vôi bột	Kg	500	
-	Thuốc BVTV	Triệu đồng	1	
3.2	Năm thứ hai			
-	Phân Lân Supe	Kg	450	
-	Phân Đạm U rê	Kg	250	
-	Phân Kaliclorua	Kg	250	
4	Thuốc BVTV	Triệu đồng	1	
II	Định mức nhân công lao động	Công	297,15	
1	Năm thứ nhất	Công	128,63	
1.1	Trồng	Công	79,18	
-	Phát dọn thực bì toàn diện	Công	25,94	
-	Cuốc hố	Công	25,54	
-	Lấp hố	Công	8,14	

-	Vận chuyển và bón phân, thuốc bảo vệ thực vật	Công	9,76
-	Vận chuyển cây con và trồng	Công	8,6
-	Vận chuyển cây con và trồng dặm	Công	1,2
1.2	Chăm sóc năm thứ nhất	Công	49,44
-	Phát chăm sóc lần 1	Công	15,85
-	Xới vun gốc lần 1	Công	7,90
-	Phát chăm sóc lần 2	Công	10,50
-	Xới vun gốc lần 2	Công	7,90
	Bảo vệ	Công	7,28
2	Năm thứ hai	Công	59,21
-	Phát chăm sóc lần 1	Công	15,85
-	Xới vun gốc lần 1	Công	7,90
-	Vận chuyển và bón phân	Công	9,76
-	Phát chăm sóc lần 2	Công	10,50
-	Xới vun gốc lần 2	Công	7,90
-	Bảo vệ	Công	7,28
3	Năm thứ ba	Công	58,36
-	Phát chăm sóc lần 1	Công	13,02
-	Xới vun gốc lần 1	Công	7,90
-	Vận chuyển và bón phân	Công	9,76
-	Phát chăm sóc lần 2	Công	12,48
-	Xới vun gốc lần 2	Công	7,90
-	Bảo vệ	Công	7,28
4	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 10 (7 năm)	Công	50,96
	Bảo vệ hàng năm	Công/năm	7,28

9. Cây Cà Gai Leo.

9.1. Trồng thuần: Quy mô: 01 ha.

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Định mức giống, vật tư			
1	Giống	Cây	50.000	
2	Giống trồng dặm	Cây	5.000	
3	Phân bón			
3.1	Năm thứ nhất			
-	Phân chuồng hoai mục	Kg	100.000	
-	Phân Lân Supe	Kg	1.500	
-	Phân Đạm U rê	Kg	1.000	
-	Phân Kali clorua	Kg	800	

-	Vôi bột	Kg	200
-	Thuốc BVTV	Nghìn đồng	5.000
3.2	Năm thứ hai		
-	Phân chuồng hoai mục	Kg	100.000
-	Phân Lân Supe	Kg	1.500
-	Phân Đạm Urê	Kg	1.500
-	Phân Kaliclorua	Kg	800
-	Thuốc BVTV	Nghìn đồng	5.000
II	Định mức nhân công lao động	Công	297,15
1	Năm thứ nhất	Công	128,63
1.1	Trồng	Công	79,18
-	Phát dọn thực bì toàn diện	Công	25,94
-	Cuốc hố	Công	25,54
-	Lấp hố	Công	8,14
-	Vận chuyển và bón phân, thuốc bảo vệ thực vật	Công	9,76
-	Vận chuyển cây con và trồng	Công	8,6
-	Vận chuyển cây con và trồng dặm	Công	1,2
1.2	Chăm sóc năm thứ nhất	Công	49,44
-	Phát chăm sóc lần 1	Công	15,85
-	Xới vun gốc lần 1	Công	7,90
-	Phát chăm sóc lần 2	Công	10,50
-	Xới vun gốc lần 2	Công	7,90
	Bảo vệ	Công	7,28
2	Năm thứ hai	Công	59,21
-	Phát chăm sóc lần 1	Công	15,85
-	Xới vun gốc lần 1	Công	7,90
-	Vận chuyển và bón phân	Công	9,76
-	Phát chăm sóc lần 2	Công	10,50
-	Xới vun gốc lần 2	Công	7,90
-	Bảo vệ	Công	7,28
3	Năm thứ ba	Công	58,36
-	Phát chăm sóc lần 1	Công	13,02
-	Xới vun gốc lần 1	Công	7,90
-	Vận chuyển và bón phân	Công	9,76
-	Phát chăm sóc lần 2	Công	12,48

-	Xới vun gốc lần 2	Công	7,90	
-	Bảo vệ	Công	7,28	
4	<i>Từ năm thứ 4 đến năm thứ 10 (7 năm)</i>	<i>Công</i>	<i>50,96</i>	
	Bảo vệ hàng năm	Công/năm	7,28	

9.2. Trồng xen: Quy mô: 01 ha.

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Định mức giống, vật tư			
1	Giống	Cây	15.000	
2	Giống trồng dặm	Cây	1.000	
3	Phân bón			
3.1	Năm thứ nhất			
-	Phân chuồng ủ hoai	Kg	30.000	
-	Phân Lân Supe	Kg	450	
-	Phân Đạm Urê	Kg	300	
-	Phân Kaliclorua	Kg	240	
-	Thuốc BVTV	Nghìn đồng	1.000	
3.2	Năm thứ hai			
-	Phân chuồng ủ hoai	Kg	30.000	
-	Phân Lân Supe	Kg	1.500	
-	Phân Đạm Urê	Kg	1.500	
-	Phân Kaliclorua	Kg	800	
-	Thuốc BVTV	Nghìn đồng	1.000	
II	Định mức nhân công lao động	Công	297,15	
1	<i>Năm thứ nhất</i>	<i>Công</i>	<i>128,63</i>	
1.1	<i>Trồng</i>	<i>Công</i>	<i>79,18</i>	
-	Phát dọn thực bì toàn diện	Công	25,94	
-	Cuốc hố	Công	25,54	
-	Lấp hố	Công	8,14	
-	Vận chuyển và bón phân, thuốc bảo vệ thực vật	Công	9,76	
-	Vận chuyển cây con và trồng	Công	8,6	
-	Vận chuyển cây con và trồng dặm	Công	1,2	
1.2	<i>Chăm sóc năm thứ nhất</i>	<i>Công</i>	<i>49,44</i>	
-	Phát chăm sóc lần 1	Công	15,85	
-	Xới vun gốc lần 1	Công	7,90	
-	Phát chăm sóc lần 2	Công	10,50	
-	Xới vun gốc lần 2	Công	7,90	
-	Bảo vệ	Công	7,28	
2	<i>Năm thứ hai</i>	<i>Công</i>	<i>59,21</i>	
-	Phát chăm sóc lần 1	Công	15,85	
-	Xới vun gốc lần 1	Công	7,90	

-	Vận chuyển và bón phân	Công	9,76	
-	Phát chăm sóc lần 2	Công	10,50	
-	Xới vun gốc lần 2	Công	7,90	
-	Bảo vệ	Công	7,28	
3	Năm thứ ba	Công	58,36	
-	Phát chăm sóc lần 1	Công	13,02	
-	Xới vun gốc lần 1	Công	7,90	
-	Vận chuyển và bón phân	Công	9,76	
-	Phát chăm sóc lần 2	Công	12,48	
-	Xới vun gốc lần 2	Công	7,90	
-	Bảo vệ	Công	7,28	
4	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 10 (7 năm)	Công	50,96	
	Bảo vệ hàng năm	Công/năm	7,28	

10. Cây Bách Bộ: Quy mô: 01 ha.

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Định mức giống, vật tư			
1	Giống	Cây	50.000	
2	Phân đạm U rê	Kg	650	
3	Phân Supe lân	Kg	1.250	
4	Phân Kali clorua	Kg	334	
5	Vôi bột	Kg	300	
II	Định mức nhân công lao động	Công	297,15	
1	Năm thứ nhất	Công	128,63	
<i>1.1</i>	<i>Trồng</i>	<i>Công</i>	<i>79,18</i>	
-	Phát dọn thực bì toàn diện	Công	25,94	
-	Cuốc hố	Công	25,54	
-	Lấp hố	Công	8,14	
-	Vận chuyển và bón phân, thuốc bảo vệ thực vật	Công	9,76	
-	Vận chuyển cây con và trồng	Công	8,6	
-	Vận chuyển cây con và trồng dặm	Công	1,2	
<i>1.2</i>	<i>Chăm sóc năm thứ nhất</i>	<i>Công</i>	<i>49,44</i>	
-	Phát chăm sóc lần 1	Công	15,85	
-	Xới vun gốc lần 1	Công	7,90	
-	Phát chăm sóc lần 2	Công	10,50	
-	Xới vun gốc lần 2	Công	7,90	
	Bảo vệ	Công	7,28	
2	Năm thứ hai	Công	59,21	
-	Phát chăm sóc lần 1	Công	15,85	
-	Xới vun gốc lần 1	Công	7,90	
-	Vận chuyển và bón phân	Công	9,76	
-	Phát chăm sóc lần 2	Công	10,50	
-	Xới vun gốc lần 2	Công	7,90	
-	Bảo vệ	Công	7,28	

3	Năm thứ ba	Công	58,36
-	Phát chăm sóc lần 1	Công	13,02
-	Xới vun gốc lần 1	Công	7,90
-	Vận chuyển và bón phân	Công	9,76
-	Phát chăm sóc lần 2	Công	12,48
-	Xới vun gốc lần 2	Công	7,90
-	Bảo vệ	Công	7,28
4	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 10 (7 năm)	Công	50,96
	Bảo vệ hàng năm	Công/năm	7,28

11. Cây Hy Thiêm: Quy mô: 01 ha.

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Định mức giống, vật tư			
1	Giống	Cây	250.000	
2	Phân chuồng hoai mục	Kg	10.000	
3	Phân Đạm U rê	Kg	450	
4	Phân Supe lân	Kg	400	
5	Phân Kali clorua	Kg	170	
6	Vôi bột	Kg	500	
II	Định mức nhân công lao động	Công	297,15	
1	Năm thứ nhất	Công	128,63	
<i>1.1</i>	<i>Trồng</i>	<i>Công</i>	<i>79,18</i>	
-	Phát dọn thực bì toàn diện	Công	25,94	
-	Cuốc hố	Công	25,54	
-	Lấp hố	Công	8,14	
-	Vận chuyển và bón phân, thuốc bảo vệ thực vật	Công	9,76	
-	Vận chuyển cây con và trồng	Công	8,6	
-	Vận chuyển cây con và trồng dặm	Công	1,2	
<i>1.2</i>	<i>Chăm sóc năm thứ nhất</i>	<i>Công</i>	<i>49,44</i>	
-	Phát chăm sóc lần 1	Công	15,85	
-	Xới vun gốc lần 1	Công	7,90	
-	Phát chăm sóc lần 2	Công	10,50	
-	Xới vun gốc lần 2	Công	7,90	
	Bảo vệ	Công	7,28	
2	Năm thứ hai	Công	59,21	
-	Phát chăm sóc lần 1	Công	15,85	
-	Xới vun gốc lần 1	Công	7,90	
-	Vận chuyển và bón phân	Công	9,76	
-	Phát chăm sóc lần 2	Công	10,50	
-	Xới vun gốc lần 2	Công	7,90	
-	Bảo vệ	Công	7,28	

3	Năm thứ ba	Công	58,36
-	Phát chăm sóc lần 1	Công	13,02
-	Xới vun gốc lần 1	Công	7,90
-	Vận chuyển và bón phân	Công	9,76
-	Phát chăm sóc lần 2	Công	12,48
-	Xới vun gốc lần 2	Công	7,90
-	Bảo vệ	Công	7,28
4	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 10 (7 năm)	Công	50,96
	Bảo vệ hàng năm	Công/năm	7,28

12. Cây Hoàng Liên Chân Gà: Quy mô: 01 ha.

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Định mức giống, vật tư			
1	Giống	Cây	250.000	
2	Phân Đạm U rê	Kg	650	
3	Phân Lân	Kg	1.250	
4	Phân Kaliclorua	Kg	334	
5	Vôi bột	Kg	300	
6	Mùi núi	Tấn	20	
II	Định mức nhân công lao động	Công	297,15	
1	Năm thứ nhất	Công	128,63	
<i>1.1</i>	<i>Trồng</i>	<i>Công</i>	<i>79,18</i>	
-	Phát dọn thực bì toàn diện	Công	25,94	
-	Cuốc hố	Công	25,54	
-	Lấp hố	Công	8,14	
-	Vận chuyển và bón phân, thuốc bảo vệ thực vật	Công	9,76	
-	Vận chuyển cây con và trồng	Công	8,6	
-	Vận chuyển cây con và trồng dặm	Công	1,2	
<i>1.2</i>	<i>Chăm sóc năm thứ nhất</i>	<i>Công</i>	<i>49,44</i>	
-	Phát chăm sóc lần 1	Công	15,85	
-	Xới vun gốc lần 1	Công	7,90	
-	Phát chăm sóc lần 2	Công	10,50	
-	Xới vun gốc lần 2	Công	7,90	
-	Bảo vệ	Công	7,28	
2	Năm thứ hai	Công	59,21	
-	Phát chăm sóc lần 1	Công	15,85	
-	Xới vun gốc lần 1	Công	7,90	
-	Vận chuyển và bón phân	Công	9,76	
-	Phát chăm sóc lần 2	Công	10,50	
-	Xới vun gốc lần 2	Công	7,90	
-	Bảo vệ	Công	7,28	

3	Năm thứ ba	Công	58,36
-	Phát chăm sóc lần 1	Công	13,02
-	Xới vun gốc lần 1	Công	7,90
-	Vận chuyển và bón phân	Công	9,76
-	Phát chăm sóc lần 2	Công	12,48
-	Xới vun gốc lần 2	Công	7,90
-	Bảo vệ	Công	7,28
4	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 10 (7 năm)	Công	50,96
	Bảo vệ hàng năm	Công/năm	7,28

13. Cây Bạch Cập: Quy mô: 01 ha.

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Định mức giống, vật tư			
1	Giống	Cây	250.000	
2	Phân chuồng	Tấn	27	
3	Hoặc phân hữu cơ vi sinh, vi lượng	Kg	1.380	
4	Phân đạm U rê	Kg	360	
5	Phân Supe Lân	Kg	1.800	
6	Phân Kaliclorua	Kg	180	
7	Vôi bột	Kg	600	
II	Định mức nhân công lao động	Công	297,15	
1	Năm thứ nhất	Công	128,63	
1.1	Trồng	Công	79,18	
-	Phát dọn thực bì toàn diện	Công	25,94	
-	Cuốc hố	Công	25,54	
-	Lấp hố	Công	8,14	
-	Vận chuyển và bón phân, thuốc bảo vệ thực vật	Công	9,76	
-	Vận chuyển cây con và trồng	Công	8,6	
-	Vận chuyển cây con và trồng dặm	Công	1,2	
1.2	Chăm sóc năm thứ nhất	Công	49,44	
-	Phát chăm sóc lần 1	Công	15,85	
-	Xới vun gốc lần 1	Công	7,90	
-	Phát chăm sóc lần 2	Công	10,50	
-	Xới vun gốc lần 2	Công	7,90	
	Bảo vệ	Công	7,28	
2	Năm thứ hai	Công	59,21	
-	Phát chăm sóc lần 1	Công	15,85	
-	Xới vun gốc lần 1	Công	7,90	
-	Vận chuyển và bón phân	Công	9,76	
-	Phát chăm sóc lần 2	Công	10,50	

-	Xới vun gốc lần 2	Công	7,90
-	Bảo vệ	Công	7,28
3	Năm thứ ba	Công	58,36
-	Phát chăm sóc lần 1	Công	13,02
-	Xới vun gốc lần 1	Công	7,90
-	Vận chuyển và bón phân	Công	9,76
-	Phát chăm sóc lần 2	Công	12,48
-	Xới vun gốc lần 2	Công	7,90
-	Bảo vệ	Công	7,28
4	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 10 (7 năm)	Công	50,96
	Bảo vệ hàng năm	Công/năm	7,28

14. Cây Sâm Lai Châu: Quy mô: 01 ha.

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Định mức giống, vật tư			
1	Giống	Cây	12.000	
2	Phân hữu cơ vi sinh	tấn	7	
3	Phân Supe lân	Kg	210	
4	Mùn núi	Tấn	105	
II	Định mức nhân công lao động	Công	297,15	
1	Năm thứ nhất	Công	128,63	
1.1	<i>Trồng</i>	<i>Công</i>	<i>79,18</i>	
-	Phát dọn thực bì toàn diện	Công	25,94	
-	Cuốc hố	Công	25,54	
-	Lấp hố	Công	8,14	
-	Vận chuyển và bón phân, thuốc bảo vệ thực vật	Công	9,76	
-	Vận chuyển cây con và trồng	Công	8,6	
-	Vận chuyển cây con và trồng dặm	Công	1,2	
1.2	<i>Chăm sóc năm thứ nhất</i>	<i>Công</i>	<i>49,44</i>	
-	Phát chăm sóc lần 1	Công	15,85	
-	Xới vun gốc lần 1	Công	7,90	
-	Phát chăm sóc lần 2	Công	10,50	
-	Xới vun gốc lần 2	Công	7,90	
	Bảo vệ	Công	7,28	
2	Năm thứ hai	Công	59,21	
-	Phát chăm sóc lần 1	Công	15,85	
-	Xới vun gốc lần 1	Công	7,90	
-	Vận chuyển và bón phân	Công	9,76	
-	Phát chăm sóc lần 2	Công	10,50	
-	Xới vun gốc lần 2	Công	7,90	
-	Bảo vệ	Công	7,28	

3	Năm thứ ba	Công	58,36
-	Phát chăm sóc lần 1	Công	13,02
-	Xới vun gốc lần 1	Công	7,90
-	Vận chuyển và bón phân	Công	9,76
-	Phát chăm sóc lần 2	Công	12,48
-	Xới vun gốc lần 2	Công	7,90
-	Bảo vệ	Công	7,28
4	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 10 (7 năm)	Công	50,96
	Bảo vệ hàng năm	Công/năm	7,28

15. Cây Giang lấy lá: Quy mô: 01 ha.

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Định mức giống, vật tư			
1	Cây giống	Cây	400	
2	Phân hữu cơ (Phân chuồng hoai hoặc phân xanh đã ủ kỹ) (30kg/cây)			
-	Năm 1	Kg	12.000	
-	Năm 2	Kg	12.000	
-	Năm 3	Kg	12.000	
3	Phân bón NPK 5:10:3 (0,3kg/cây)			
-	Năm 1	Kg	120	
-	Năm 2	Kg	120	
-	Năm 3	Kg	120	
II	Định mức nhân công lao động	Công	297,15	
1	Năm thứ nhất	Công	128,63	
1.1	Trồng rừng	Công	79,18	
-	Phát dọn thực bì toàn diện	Công	25,94	
-	Cuốc hố	Công	25,54	
-	Lấp hố	Công	8,14	
-	Vận chuyển và bón phân, thuốc bảo vệ thực vật	Công	9,76	
-	Vận chuyển cây con và trồng	Công	8,6	
-	Vận chuyển cây con và trồng dặm	Công	1,2	
1.2	Chăm sóc năm thứ nhất	Công	49,44	
-	Phát chăm sóc lần 1	Công	15,85	
-	Xới vun gốc lần 1	Công	7,90	
-	Phát chăm sóc lần 2	Công	10,50	
-	Xới vun gốc lần 2	Công	7,90	
	Bảo vệ rừng	Công	7,28	
2	Năm thứ hai	Công	59,21	
-	Phát chăm sóc lần 1	Công	15,85	
-	Xới vun gốc lần 1	Công	7,90	

-	Vận chuyển và bón phân	Công	9,76
-	Phát chăm sóc lần 2	Công	10,50
-	Xới vun gốc lần 2	Công	7,90
-	Bảo vệ rừng	Công	7,28
3	Năm thứ ba	Công	58,36
-	Phát chăm sóc lần 1	Công	13,02
-	Xới vun gốc lần 1	Công	7,90
-	Vận chuyển và bón phân	Công	9,76
-	Phát chăm sóc lần 2	Công	12,48
-	Xới vun gốc lần 2	Công	7,90
-	Bảo vệ rừng	Công	7,28
4	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 10 (7 năm)	Công	50,96
	Bảo vệ rừng hàng năm	Công/năm	7,28